

ỦY BAN THƯỜNG VỤ
QUỐC HỘI
Số: 45-L/CTN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Hà Nội, ngày 9 tháng 1 năm 1996

PHÁP LỆNH

Số 45-L/ của Chủ tịch nước về dân quân tự vệ

Để xây dựng lực lượng dân quân tự vệ vững mạnh, góp phần củng cố và tăng cường quốc phòng, giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội;

Để tăng cường hiệu lực quản lý Nhà nước, nâng cao trách nhiệm của cơ quan Nhà nước, tổ chức kinh tế, tổ chức xã hội, đơn vị vũ trang nhân dân và mọi công dân trong việc xây dựng lực lượng dân quân tự vệ;

Căn cứ vào Điều 46 và Điều 91 của Hiến pháp nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992;

Căn cứ vào các Nghị quyết của Quốc hội khoá IX kỳ họp thứ 6 và kỳ họp thứ 8 về chương trình xây dựng pháp luật;

Pháp lệnh này quy định về dân quân tự vệ.

Chương 1:

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1

Dân quân tự vệ là lực lượng vũ trang quần chúng, không thoát ly sản xuất, công tác, là một bộ phận của lực lượng vũ trang nhân dân của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam đặt dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam, sự quản lý, điều hành của Chính phủ và của Ủy ban nhân dân, sự chỉ đạo, chỉ huy trực tiếp của cơ quan quân sự các cấp; là một trong những công cụ chủ yếu để bảo vệ Đảng, bảo vệ Chính quyền tính mạng tài sản của nhân dân, tài sản của Nhà nước ở cơ sở.

Lực lượng này được tổ chức ở xã, phường, thị trấn gọi là dân quân; được tổ chức ở các cơ quan Nhà nước, đơn vị hành chính sự nghiệp, tổ chức kinh tế, tổ chức chính trị-xã hội gọi là tự vệ.

Điều 2

Công dân Việt Nam không phân biệt dân tộc, tôn giáo, thành phần xã hội, trình độ văn hoá, nghề nghiệp, nam từ đủ 18 tuổi đến hết 45 tuổi, nữ từ đủ 18 tuổi đến hết 40 tuổi, đủ sức khoẻ, có nghĩa vụ tham gia dân quân tự vệ.

Điều 3

Công dân trong độ tuổi quy định tại Điều 2 của Pháp lệnh này, hàng năm phải được đăng ký quản lý và tuyển chọn vào dân quân tự vệ. Việc đăng ký, tuyển chọn do Chính phủ quy định.

Điều 4

Thời gian tham gia dân quân tự vệ là 4 năm; đối với tự vệ thì căn cứ vào yêu cầu của cơ sở, thời gian tham gia có thể kéo dài đến hết độ tuổi quy định tại Điều 2 của Pháp lệnh này.

Khi hết thời hạn phục vụ, công dân tham gia dân quân tự vệ đã hoàn thành nhiệm vụ được cấp giấy chứng nhận và được chuyển sang đăng ký tại cơ sở để quản lý và sẵn sàng nhận nhiệm vụ khi có nhu cầu.

Điều 5

Các cơ quan Nhà nước, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên, tổ chức kinh tế, tổ chức xã hội, đơn vị vũ trang nhân dân và mọi công dân có trách nhiệm xây dựng lực lượng dân quân tự vệ.

Điều 6

1- Các xã, phường, thị trấn, cơ quan Nhà nước, đơn vị hành chính sự nghiệp, doanh nghiệp Nhà nước, tổ chức chính trị-xã hội phải tổ chức lực lượng dân quân tự vệ để bảo vệ địa phương, cơ sở.

2- Việc tổ chức tự vệ trong doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế khác do Chính phủ quy định.

Điều 7

Lực lượng dân quân tự vệ có các nhiệm vụ:

- 1- Sẵn sàng chiến đấu và chiến đấu tiêu diệt, tiêu hao lực lượng địch, làm nòng cốt cho phong trào toàn dân đánh giặc, bảo vệ địa phương, cơ sở;
- 2- Phối hợp với công an, Bộ đội Biên phòng, bộ đội thường trực và các đoàn thể nhân dân giữ vững chủ quyền lãnh thổ, an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội; bảo vệ các công trình quốc phòng, các kho vũ khí trang bị kỹ thuật, phát hiện và thu giữ các loại vũ khí trang bị quân sự tồn giữ bất hợp pháp ở địa phương; tham gia xây dựng sở vũng mạnh toàn diện;
- 3- Bổ sung cho quân đội, phối hợp với quân đội chiến đấu, phục vụ chiến đấu, phục vụ tiền tuyến;
- 4- Gương mẫu chấp hành và vận động nhân dân thực hiện đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước; xung kích trong lao động sản xuất, bảo vệ sản xuất, phòng chống, khắc phục hậu quả thiên tai, địch họa và các sự cố nghiêm trọng khác.

Điều 8

Cán bộ, chiến sĩ dân quân tự vệ phải chấp hành nghiêm chỉnh các chế độ, quy định của Nhà nước và của Bộ Quốc phòng về dân quân tự vệ; khi làm nhiệm vụ phải mang phù hiệu dân quân tự vệ.

Điều 9

Nghiêm cấm việc tổ chức, sử dụng lực lượng dân quân tự vệ trái với quy định của Pháp lệnh này.

Chương 2:

TỔ CHỨC, BIÊN CHẾ, TRANG BỊ, HUẤN LUYỆN, HOẠT ĐỘNG CỦA LỰC LƯỢNG DÂN QUÂN TỰ VỆ

Mục 1: TỔ CHỨC, BIÊN CHẾ, TRANG BỊ

Điều 10

Tổ chức, biên chế, vũ khí trang bị của lực lượng dân quân tự vệ phải phù hợp với tính chất, yêu cầu nhiệm vụ quốc phòng, an ninh thời bình, thời chiến, đặc điểm chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội và điều kiện cụ thể của từng địa phương, cơ sở.

Điều 11

1- Tổ chức lực lượng dân quân tự vệ bao gồm: lực lượng nòng cốt là lực lượng chiến đấu; lực lượng rộng rãi là lực lượng phục vụ chiến đấu, đồng thời là lực lượng chiến đấu khi cần thiết.

2- Quy mô, cơ cấu tổ chức lực lượng dân quân tự vệ ở từng địa phương, cơ sở do Chính phủ quy định.

Điều 12

Không biên chế vào lực lượng dân quân tự vệ những quân nhân dự bị đã được sắp xếp vào các đơn vị dự bị động viên.

Điều 13

1- Ban chỉ huy quân sự xã, phường, thị trấn và các doanh nghiệp Nhà nước gồm có chỉ huy trưởng, chính trị viên, phó chỉ huy trưởng, có trách nhiệm làm tham mưu giúp Ủy ban nhân dân, giám đốc doanh nghiệp chỉ đạo về công tác quốc phòng, trực tiếp chỉ đạo, chỉ huy lực lượng dân quân tự vệ trong xây dựng và hoạt động.

2- Đối với xã, phường, thị trấn: chỉ huy trưởng là thành viên Ủy ban nhân dân phụ trách công tác quốc phòng; chính trị viên là cán bộ kiêm nhiệm; phó chỉ huy trưởng là cán bộ chuyên trách hoặc bán chuyên trách do Chính phủ quy định.

Đối với doanh nghiệp Nhà nước, chỉ huy trưởng, chính trị viên, phó chỉ huy trưởng do giám đốc doanh nghiệp phân công người phụ trách và báo cáo danh sách cho cơ quan quân sự địa phương. Đối với doanh nghiệp có nhiều đơn vị cơ sở trên nhiều địa bàn, ngoài ban chỉ huy quân sự phải bố trí thêm cán bộ chuyên trách hoặc kiêm nhiệm giúp chỉ huy về công tác tự vệ.

3- Đối với các cơ quan Nhà nước, đơn vị hành chính sự nghiệp, tổ chức chính trị-xã hội thì thủ trưởng cơ quan có trách nhiệm chỉ đạo và phân công người phụ trách chỉ huy lực lượng tự vệ của cơ quan mình và báo cáo danh sách cho cơ quan quân sự địa phương.

Điều 14

Vũ khí, trang bị của dân quân tự vệ từ bất cứ nguồn nào đều phải được đăng ký, quản lý chặt chẽ, sử dụng đúng mục đích và đúng quy định của pháp luật.

Mục 2: GIÁO DỤC CHÍNH TRỊ, HUẤN LUYỆN QUÂN SỰ

Điều 15

Hàng năm, cán bộ, chiến sỹ dân quân tự vệ được học tập chính trị, huấn luyện quân sự theo nội dung chương trình do Bộ quốc phòng quy định. Thời gian học tập chính trị, huấn luyện quân sự được lập thành chỉ tiêu và đưa vào kế hoạch hàng năm của các địa phương, cơ quan Nhà nước, đơn vị hành chính sự nghiệp, tổ chức chính trị-xã hội và các doanh nghiệp.

Điều 16

1- Thời gian tập trung học tập chính trị, huấn luyện quân sự hàng năm cho cán bộ, chiến sỹ dân quân tự vệ được quy định như sau:

Lực lượng tại chỗ từ 5 đến 7 ngày;

Lực lượng cơ động, binh chủng chiến đấu là 7 ngày;

Các phân đội làm nhiệm vụ thường trực sẵn sàng chiến đấu là 10 ngày; Cán bộ chỉ huy quân sự xã, phường, thị trấn và cán bộ chuyên trách tự vệ các doanh nghiệp Nhà nước từ 10 đến 15 ngày;

Cán bộ chỉ huy lực lượng tự vệ ở các cơ quan Nhà nước, đơn vị hành chính sự nghiệp, tổ chức chính trị-xã hội là 5 ngày.

2- Khi có yêu cầu cần thiết hoặc khi có chiến tranh, thời gian huấn luyện cho các đối tượng nói trên có thể kéo dài hơn do Chính phủ quy định.

Mục 3: HOẠT ĐỘNG CHIẾN ĐẤU CỦA LỰC LƯỢNG

DÂN QUÂN TỰ VỆ

Điều 17

Hoạt động của lực lượng dân quân tự vệ trong sẵn sàng chiến đấu, chiến đấu, bảo vệ an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội đặt dưới sự lãnh đạo của cấp uỷ Đảng, sự quản lý điều hành của Chủ tịch Ủy ban nhân dân, sự chỉ huy trực tiếp của Ban chỉ huy quân sự cơ sở và của cơ quan quân sự cấp trên.

Điều 18

Ban chỉ huy quân sự xã, phường, thị trấn, doanh nghiệp Nhà nước, thủ trưởng các cơ quan Nhà nước, đơn vị hành chính sự nghiệp, tổ chức chính trị-xã hội phải có kế